

PHỤ LỤC 1A  
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH II - BÁO CÁO CÔNG TY MẸ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)  
(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện) | Năm báo cáo (năm hiện tại) |                     |                   | Kế hoạch năm kế tiếp | So sánh TH/KH (%) | So sánh năm KH/năm BC (%) |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|---------------------------|
|                                                |             |             |                                           | Kế hoạch Năm               | Thực hiện đến 30/06 | Ước thực hiện năm |                      |                   |                           |
| A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH         |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| I- Sản lượng                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 1. Sản lượng sản xuất chủ yếu                  |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm A                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm B                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Sản phẩm xuất khẩu                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm C                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm D                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm A                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm B                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Các sản phẩm xuất khẩu                      |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm C                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm D                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm A                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm B                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Các sản phẩm xuất khẩu                      |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm C                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm D                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu                |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm A                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm B                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Sản phẩm xuất khẩu                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm C                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| - Sản phẩm D                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| II. Kết quả kinh doanh                         |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 1. Tổng doanh thu                              | 10          | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a. Doanh thu thuần                             | 10.1        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b. Doanh thu hoạt động tài chính               | 10.2        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| c. Doanh thu khác                              | 10.3        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 2. Lãi phát sinh                               | 20          |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a. Trước thuế TNDN                             | 20.1        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b. Sau thuế TNDN                               | 20.2        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 3. Lỗ phát sinh                                | 30          | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 4. Lỗ lũy kế                                   | 40          | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 1. Từ hoạt động KD nội địa                     | 110         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a. Thuế GTGT                                   | 111         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt                      | 112         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| c. Thuế TNDN                                   | 113         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác           | 114         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |

|                                              |            |            |  |   |  |  |   |  |  |
|----------------------------------------------|------------|------------|--|---|--|--|---|--|--|
| 2. Từ hoạt động kinh doanh XNK               | 120        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| a. Thuế XNK                                  | 121        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | 122        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                  | 123        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu             | 124        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 3. Thu từ lợi nhuận sau thuế                 | 130        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| <b>IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN</b>     | <b>200</b> | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 1. Từ hoạt động KD nội địa                   | 210        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| a. Thuế GTGT                                 | 211        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt                    | 212        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TNDN                                 | 213        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước     | 214        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác         | 215        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 2. Từ hoạt động kinh doanh XNK               | 220        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| a. Thuế XNK                                  | 221        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | 222        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                  | 223        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu             | 224        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 3. Thu từ lợi nhuận sau thuế                 | 230        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| <b>V. Nợ thuế</b>                            | <b>300</b> | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa           | 310        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| a. Thuế GTGT                                 | 311        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt                    | 312        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TNDN                                 | 313        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác         | 314        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 2. Từ hoạt động kinh doanh XNK               | 320        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| a. Thuế XNK                                  | 321        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | 322        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                  | 323        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu             | 324        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| <b>VI. Các khoản chi NSNN</b>                | <b>400</b> |            |  |   |  |  |   |  |  |
| 1. Chi sự nghiệp                             | 410        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| a. Chi đào tạo                               | 411        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| b. Chi SN y tế, DS và KHHGD                  | 412        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| c. Chi sự nghiệp kinh tế                     | 413        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| d. Chi nghiên cứu khoa học                   | 414        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 2. Chi bổ sung vốn điều lệ                   | 420        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 3. Chi đầu tư xây dựng                       | 430        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính    | 440        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| 5. Các khoản chi khác                        | 450        | triệu đồng |  |   |  |  |   |  |  |
| <b>B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>             |            |            |  |   |  |  |   |  |  |
| 1. Tổng tài sản                              |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 2. Vốn chủ sở hữu                            |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 4. Quỹ Đầu tư phát triển                     |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu             |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 7. Vốn điều lệ được phê duyệt                |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ                 |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 9. Quỹ Đầu tư phát triển                     |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 10. Nguồn bổ sung khác                       |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| <b>C- HUY ĐỘNG VỐN</b>                       |            |            |  |   |  |  |   |  |  |
| 1. Tổng mức huy động                         |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 2. Phát hành trái phiếu                      |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| a) Trong nước                                |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| b) Ngoài nước                                |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 3. Vay các tổ chức tín dụng                  |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| a) Trong nước                                |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| b) Ngoài nước                                |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 4. Huy động khác                             |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 5. Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu         |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| <b>D- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>                |            |            |  |   |  |  |   |  |  |
| 1. Lợi nhuận thực hiện                       |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)              |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 4. Thuế TNDN phải nộp                        |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |
| 5. Lợi nhuận còn lại                         |            | triệu đồng |  | X |  |  | X |  |  |

**Ghi chú:**

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh nghiệp;
- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.
- Khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.
- Các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi không kế hoạch được, mang tính thời điểm như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp .. thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi trên cơ sở báo cáo tài chính quý, năm.
- Doanh nghiệp được phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm nào thì ghi số liệu vào cột kế hoạch năm tương ứng

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

..... ngày..... tháng..... năm.....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 1A  
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)  
(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

| Chỉ tiêu                                              | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện) | Năm báo cáo (năm hiện tại) |                     |                   | Kế hoạch năm kế tiếp | So sánh TH/KH (%) | So sánh năm KH/năm BC (%) |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|---------------------------|
|                                                       |             |             |                                           | Kế hoạch Năm               | Thực hiện đến 30/06 | Ước thực hiện năm |                      |                   |                           |
| <b>A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>         |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| <b>I- Sản lượng</b>                                   |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 1. Sản lượng sản xuất chủ yếu                         |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                       |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm A                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm B                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Sản phẩm xuất khẩu                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm C                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm D                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ                        |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                       |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm A                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm B                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Các sản phẩm xuất khẩu                             |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm C                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm D                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu                        |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                       |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm A                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm B                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Các sản phẩm xuất khẩu                             |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm C                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm D                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu                       |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước                       |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm A                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm B                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b) Sản phẩm xuất khẩu                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm C                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| – Sản phẩm D                                          |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| .....                                                 |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| <b>II. Kết quả kinh doanh</b>                         |             |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 1. Tổng doanh thu                                     | 10          | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a. Doanh thu thuần                                    | 10.1        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b. Doanh thu hoạt động tài chính                      | 10.2        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| c. Doanh thu khác                                     | 10.3        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 2. Lãi phát sinh                                      | 20          |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a. Trước thuế TNDN                                    | 20.1        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b. Sau thuế TNDN                                      | 20.2        | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 3. Lỗ phát sinh                                       | 30          | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 4. Lỗ lũy kế                                          | 40          | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| <b>III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b> | 100         |             |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| 1. Từ hoạt động KD nội địa                            | 110         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| a. Thuế GTGT                                          | 111         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 112         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| c. Thuế TNDN                                          | 113         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |
| d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác                  | 114         | triệu đồng  |                                           |                            |                     |                   |                      |                   |                           |

|                                              |            |                   |   |  |  |  |   |  |  |
|----------------------------------------------|------------|-------------------|---|--|--|--|---|--|--|
| 2. Từ hoạt động kinh doanh XNK               | 120        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| a. Thuế XNK                                  | 121        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | 122        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                  | 123        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu             | 124        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 3. Thu từ lợi nhuận sau thuế                 | 130        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| <b>IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN</b>     | <b>200</b> | <b>triệu đồng</b> |   |  |  |  |   |  |  |
| 1. Từ hoạt động KD nội địa                   | 210        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| a. Thuế GTGT                                 | 211        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt                    | 212        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TNDN                                 | 213        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước     | 214        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác         | 215        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 2. Từ hoạt động kinh doanh XNK               | 220        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| a. Thuế XNK                                  | 221        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | 222        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                  | 223        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu             | 224        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 3. Thu từ lợi nhuận sau thuế                 | 230        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| <b>V. Nợ thuế</b>                            | <b>300</b> | <b>triệu đồng</b> |   |  |  |  |   |  |  |
| 1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa           | 310        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| a. Thuế GTGT                                 | 311        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt                    | 312        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TNDN                                 | 313        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác         | 314        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 2. Từ hoạt động kinh doanh XNK               | 320        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| a. Thuế XNK                                  | 321        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                  | 322        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                  | 323        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu             | 324        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| <b>VI. Các khoản chi NSNN</b>                | <b>400</b> |                   |   |  |  |  |   |  |  |
| 1. Chi sự nghiệp                             | 410        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| a. Chi đào tạo                               | 411        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| b. Chi SN y tế, DS và KHHGD                  | 412        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| c. Chi sự nghiệp kinh tế                     | 413        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| d. Chi nghiên cứu khoa học                   | 414        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 2. Chi bổ sung vốn điều lệ                   | 420        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 3. Chi đầu tư xây dựng                       | 430        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính    | 440        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| 5. Các khoản chi khác                        | 450        | triệu đồng        |   |  |  |  |   |  |  |
| <b>B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>             |            |                   |   |  |  |  |   |  |  |
| 1. Tổng tài sản                              | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 2. Vốn chủ sở hữu                            | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 4. Quỹ Đầu tư phát triển                     | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu             | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 7. Vốn điều lệ được phê duyệt                | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ                 | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 9. Quỹ Đầu tư phát triển                     | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 10. Nguồn bổ sung khác                       | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| <b>C- HUY ĐỘNG VỐN</b>                       |            |                   |   |  |  |  |   |  |  |
| 1. Tổng mức huy động                         | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 2. Phát hành trái phiếu                      | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| a) Trong nước                                | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| b) Ngoài nước                                | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 3. Vay các tổ chức tín dụng                  | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| a) Trong nước                                | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| b) Ngoài nước                                | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 4. Huy động khác                             | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 5. Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu         | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| <b>D- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>                |            |                   |   |  |  |  |   |  |  |
| 1. Lợi nhuận thực hiện                       | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)              | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 4. Thuế TNDN phải nộp                        | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |
| 5. Lợi nhuận còn lại                         | triệu đồng |                   | X |  |  |  | X |  |  |

|                                             |  |            |  |  |   |  |  |   |  |  |
|---------------------------------------------|--|------------|--|--|---|--|--|---|--|--|
| 6. Trích quỹ đặc thù                        |  | triệu đồng |  |  | X |  |  | X |  |  |
| 7. Tính 30% quỹ đầu tư phát triển           |  | triệu đồng |  |  | X |  |  | X |  |  |
| 8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi          |  | triệu đồng |  |  | X |  |  | X |  |  |
| 9. Quỹ thưởng Người quản lý DN              |  | triệu đồng |  |  | X |  |  | X |  |  |
| 10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ |  | triệu đồng |  |  | X |  |  | X |  |  |
|                                             |  |            |  |  |   |  |  |   |  |  |

**Ghi chú:**

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và uế t iền nghị của doanh nghiệp;
- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định
- Khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.
- Các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi không kế hoạch được, mang tính thời điểm như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp... thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi trên cơ sở báo cáo tài chính quý, năm.
- Doanh nghiệp được phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm nào thì ghi số liệu vào cột kế hoạch năm tương ứng.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

....., ngày.....tháng... ..năm.....  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

**PHỤ LỤC 1B**  
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ**  
**KỲ BÁO CÁO QUÝ (NĂM) ...**

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo*  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                                               | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/<br>Số cuối kỳ | Năm<br>trước/ Số<br>đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|----------------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                          | 110         | D (đồng)    |                        |                            |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                             | 111         | P (đồng)    |                        |                            |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                              | 112         | P (đồng)    |                        |                            |
| <b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>                                | 120         | D (đồng)    |                        |                            |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                   | 121         | D (đồng)    |                        |                            |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại                                | 122         | D (đồng)    |                        |                            |
| <b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>                                | 130         | D (đồng)    |                        |                            |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                   | 131         | D (đồng)    |                        |                            |
| b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại                                 | 132         | D (đồng)    |                        |                            |
| <b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>                                 | 140         | D (đồng)    |                        |                            |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                          | 141         | D (đồng)    |                        |                            |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)          | 142         | D (đồng)    |                        |                            |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước                                   | 143         | D (đồng)    |                        |                            |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                               | 144         | D (đồng)    |                        |                            |
| <b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>                                 | 150         | D (đồng)    |                        |                            |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                       | 151         | D (đồng)    |                        |                            |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                              | 152         | D (đồng)    |                        |                            |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                        | 153         | D (đồng)    |                        |                            |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)          | 154         | D (đồng)    |                        |                            |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                    | 155         | D (đồng)    |                        |                            |
| <b>6. Vốn điều lệ</b>                                                  | 200         | D (đồng)    |                        |                            |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước               | 210         | P (đồng)    |                        |                            |
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN                        | 220         | P (đồng)    |                        |                            |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ                | 230         | P (đồng)    |                        |                            |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP                                | 240         | P (đồng)    |                        |                            |
| đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN | 250         | P (đồng)    |                        |                            |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác      | 260         | P (đồng)    |                        |                            |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>                    | 300         | P (đồng)    |                        |                            |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa                            | 310         | P (đồng)    |                        |                            |
| - Thuế GTGT                                                            | 311         |             |                        |                            |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ                                       | 312         | P (đồng)    |                        |                            |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ                                         | 313         | P (đồng)    |                        |                            |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                               | 314         |             |                        |                            |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ                          | 315         | P (đồng)    |                        |                            |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ                            | 316         | P (đồng)    |                        |                            |
| - Thuế TNDN                                                            | 317         |             |                        |                            |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ                                       | 318         | P (đồng)    |                        |                            |
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                         | 319         | P (đồng)    |                        |                            |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác                                    | 320         |             |                        |                            |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ                             | 321         | P (đồng)    |                        |                            |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ                               | 322         | P (đồng)    |                        |                            |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK                                | 330         | P (đồng)    |                        |                            |
| - Thuế XNK                                                             | 331         |             |                        |                            |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ                                        | 332         | P (đồng)    |                        |                            |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ                                          | 333         | P (đồng)    |                        |                            |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                             | 334         |             |                        |                            |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ                               | 335         | P (đồng)    |                        |                            |

|                                                                                                              |      |               |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------|--|--|
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ                                                                       | 336  | P (đồng)      |  |  |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                                                                                   | 337  |               |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ                                                                     | 338  | P (đồng)      |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ                                                                       | 339  | P (đồng)      |  |  |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu                                                                                   | 340  |               |  |  |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ                                                                     | 341  | P (đồng)      |  |  |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ                                                                       | 342  | P (đồng)      |  |  |
| - Thuế TTĐB hàng xuất khẩu                                                                                   | 343  |               |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ                                                                     | 344  | P (đồng)      |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ                                                                       | 345  | P (đồng)      |  |  |
| <b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>                                                            | 350  |               |  |  |
| - Lợi nhuận phải nộp NSNN                                                                                    | 351  | P (đồng)      |  |  |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN                                                                                      | 352  | P (đồng)      |  |  |
| <b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>                                                 | 360  | D (đồng)      |  |  |
| <b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>                                                      | 400  | P (đồng)      |  |  |
| <b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>                                                                        | 500  |               |  |  |
| <b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>                                                                 | 510  | D (người)     |  |  |
| - Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách                                                                    | 511  | D (người)     |  |  |
| - Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách                                                              | 512  | D (người)     |  |  |
| <b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>                                             | 520  |               |  |  |
| - Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch                                                                           | 521  | P (đồng)      |  |  |
| - Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện                                                                          | 522  | P (đồng)      |  |  |
| Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp                                                            | 523  | P (đồng)      |  |  |
| <b>11. Người lao động</b>                                                                                    | 600  |               |  |  |
| <b>a) Tổng số Người lao động</b>                                                                             | 610  | D (người)     |  |  |
| <b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>                                                                  | 620  |               |  |  |
| - Quỹ tiền lương kế hoạch                                                                                    | 621  | P (đồng)      |  |  |
| - Quỹ tiền lương thực hiện                                                                                   | 622  | P (đồng)      |  |  |
| c) Thu nhập bình quân của Người lao động                                                                     | 623  | P (đồng)      |  |  |
| <b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>                                                              | 710  | D (đồng)      |  |  |
| <b>a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ</b>                                             | 711  | P (đồng)      |  |  |
| <b>b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)</b>               | 712  | P (đồng)      |  |  |
| <b>b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ</b>                                   | 713  | P (đồng)      |  |  |
| <b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>                                                   | 720  | D (đồng)      |  |  |
| <b>a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>                                           | 721  | D (đồng)      |  |  |
| <b>b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)</b>             | 722  | P (đồng)      |  |  |
| <b>c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>                                 | 723  | P (đồng)      |  |  |
| <b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>                                                | 730  | D (đồng)      |  |  |
| <b>a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ</b>                               | 731  | P (đồng)      |  |  |
| <b>b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)</b> | 732  | P (đồng)      |  |  |
| <b>c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ</b>                     | 733  | P (đồng)      |  |  |
| <b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>                                                                       | 740  | D (đồng)      |  |  |
| <b>a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ</b>                                                      | 741  | P (đồng)      |  |  |
| <b>b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)</b>                        | 742  | P (đồng)      |  |  |
| <b>c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ</b>                                            | 743  | P (đồng)      |  |  |
| <b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>                                                                 | 750  | D (đồng)      |  |  |
| <b>a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ</b>                                                | 751  | P (đồng)      |  |  |
| <b>b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)</b>                  | 752  | P (đồng)      |  |  |
| <b>c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ</b>                                      | 753  | P (đồng)      |  |  |
| <b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>                                                                           | 810  | P (đồng)      |  |  |
| <b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>                                                                | 820  | P (đồng)      |  |  |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>                                                          | 830  | P (đồng)      |  |  |
| <b>20. Tổng kim ngạch</b>                                                                                    | 1000 | P (nghìn USD) |  |  |
| <b>a) Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                                | 1110 | P (nghìn USD) |  |  |
| <b>b) Kim ngạch nhập khẩu</b>                                                                                | 1120 | P (nghìn USD) |  |  |
| <b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>                                                                     | 1200 | D (nghìn USD) |  |  |
| <b>a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN</b>                                                | 1210 | D (nghìn USD) |  |  |
| <b>- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm</b>                               | 1211 | P (nghìn USD) |  |  |

|                                                                              |             |                      |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--|--|
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | 1212        | P (nghìn USD)        |  |  |
| b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước                     | 1220        | D (nghìn USD)        |  |  |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm       | 1221        | P (nghìn USD)        |  |  |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm  | 1222        | P (nghìn USD)        |  |  |
| c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài                     | 1230        | D (nghìn USD)        |  |  |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm       | 1231        | P (nghìn USD)        |  |  |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm  | 1232        | P (nghìn USD)        |  |  |
| <b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>                          | <b>1300</b> | <b>P (nghìn USD)</b> |  |  |
| a) Thu hồi vốn đầu tư                                                        | 1310        | P (nghìn USD)        |  |  |
| b) Lợi nhuận, cổ tức                                                         | 1320        | P (nghìn USD)        |  |  |
| c) Lợi nhuận chuyển về nước                                                  | 1330        | P (nghìn USD)        |  |  |

#### Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Cơ quan, đơn vị báo cáo**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

**PHỤ LỤC 1B**  
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT**  
**KỶ BÁO CÁO QUÝ (NĂM) ...**

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo*  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                                               | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh     | Năm nay/<br>Số cuối kỳ | Năm<br>trước/ Số<br>đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------------|----------------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                          | <b>110</b>  | <b>D (đồng)</b> |                        |                            |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                             | 111         | P (đồng)        |                        |                            |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                              | 112         | P (đồng)        |                        |                            |
| <b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>                                | <b>120</b>  | <b>D (đồng)</b> |                        |                            |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                   | 121         | D (đồng)        |                        |                            |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại                                | 122         | D (đồng)        |                        |                            |
| <b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>                                | <b>130</b>  | <b>D (đồng)</b> |                        |                            |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                   | 131         | D (đồng)        |                        |                            |
| b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại                                 | 132         | D (đồng)        |                        |                            |
| <b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>                                 | <b>140</b>  | <b>D (đồng)</b> |                        |                            |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                          | 141         | D (đồng)        |                        |                            |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)          | 142         | D (đồng)        |                        |                            |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước                                   | 143         | D (đồng)        |                        |                            |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                               | 144         | D (đồng)        |                        |                            |
| <b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>                                 | <b>150</b>  | <b>D (đồng)</b> |                        |                            |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                       | 151         | D (đồng)        |                        |                            |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                              | 152         | D (đồng)        |                        |                            |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                        | 153         | D (đồng)        |                        |                            |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)          | 154         | D (đồng)        |                        |                            |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                    | 155         | D (đồng)        |                        |                            |
| <b>6. Vốn điều lệ</b>                                                  | <b>200</b>  | <b>D (đồng)</b> |                        |                            |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước               | 210         | P (đồng)        |                        |                            |
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN                        | 220         | P (đồng)        |                        |                            |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ                | 230         | P (đồng)        |                        |                            |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP                                | 240         | P (đồng)        |                        |                            |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN | 250         | P (đồng)        |                        |                            |
| f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác      | 260         | P (đồng)        |                        |                            |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>                    | <b>300</b>  | <b>P (đồng)</b> |                        |                            |
| <b>a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>                     | <b>310</b>  | <b>P (đồng)</b> |                        |                            |
| - Thuế GTGT                                                            | 311         |                 |                        |                            |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ                                       | 312         | P (đồng)        |                        |                            |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ                                         | 313         | P (đồng)        |                        |                            |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                               | 314         |                 |                        |                            |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ                          | 315         | P (đồng)        |                        |                            |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ                            | 316         | P (đồng)        |                        |                            |
| - Thuế TNDN                                                            | 317         |                 |                        |                            |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ                                       | 318         | P (đồng)        |                        |                            |
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                         | 319         | P (đồng)        |                        |                            |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác                                    | 320         |                 |                        |                            |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ                             | 321         | P (đồng)        |                        |                            |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ                               | 322         | P (đồng)        |                        |                            |
| <b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XK</b>                          | <b>330</b>  | <b>P (đồng)</b> |                        |                            |
| - Thuế XNK                                                             | 331         |                 |                        |                            |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ                                        | 332         | P (đồng)        |                        |                            |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ                                          | 333         | P (đồng)        |                        |                            |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                             | 334         |                 |                        |                            |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ                               | 335         | P (đồng)        |                        |                            |

|                                                                                                       |      |               |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------|--|--|
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ                                                                | 336  | P (đồng)      |  |  |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                                                                            | 337  |               |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ                                                              | 338  | P (đồng)      |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ                                                                | 339  | P (đồng)      |  |  |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu                                                                            | 340  |               |  |  |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ                                                              | 341  | P (đồng)      |  |  |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ                                                                | 342  | P (đồng)      |  |  |
| - Thuế TTĐB hàng xuất khẩu                                                                            | 343  |               |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ                                                              | 344  | P (đồng)      |  |  |
| + Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ                                                                | 345  | P (đồng)      |  |  |
| c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)                                                            | 350  |               |  |  |
| - Lợi nhuận phải nộp NSNN                                                                             | 351  | P (đồng)      |  |  |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN                                                                               | 352  | P (đồng)      |  |  |
| 8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau                                                 | 360  | D (đồng)      |  |  |
| 9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích                                                      | 400  | P (đồng)      |  |  |
| 10. Người quản lý doanh nghiệp                                                                        | 500  |               |  |  |
| a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp                                                                 | 510  | D (người)     |  |  |
| - Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách                                                             | 511  | D (người)     |  |  |
| - Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách                                                       | 512  | D (người)     |  |  |
| b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp                                             | 520  |               |  |  |
| - Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch                                                                    | 521  | P (đồng)      |  |  |
| - Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện                                                                   | 522  | P (đồng)      |  |  |
| Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp                                                     | 523  | P (đồng)      |  |  |
| 11. Người lao động                                                                                    | 600  |               |  |  |
| a) Tổng số Người lao động                                                                             | 610  | D (người)     |  |  |
| b) Quỹ tiền lương của Người lao động                                                                  | 620  |               |  |  |
| - Quỹ tiền lương kế hoạch                                                                             | 621  | P (đồng)      |  |  |
| - Quỹ tiền lương thực hiện                                                                            | 622  | P (đồng)      |  |  |
| c) Thu nhập bình quân của Người lao động                                                              | 623  | P (đồng)      |  |  |
| 12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán                                                              | 710  | D (đồng)      |  |  |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ                                             | 711  | P (đồng)      |  |  |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)               | 712  | P (đồng)      |  |  |
| b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ                                   | 713  | P (đồng)      |  |  |
| 13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ                                                   | 720  | D (đồng)      |  |  |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ                                           | 721  | D (đồng)      |  |  |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)             | 722  | P (đồng)      |  |  |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ                                 | 723  | P (đồng)      |  |  |
| 14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP                                                | 730  | D (đồng)      |  |  |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ                               | 731  | P (đồng)      |  |  |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 732  | P (đồng)      |  |  |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ                     | 733  | P (đồng)      |  |  |
| 15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư                                                                       | 740  | D (đồng)      |  |  |
| a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ                                                      | 741  | P (đồng)      |  |  |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)                        | 742  | P (đồng)      |  |  |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ                                            | 743  | P (đồng)      |  |  |
| 16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm                                                                 | 750  | D (đồng)      |  |  |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ                                                | 751  | P (đồng)      |  |  |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)                  | 752  | P (đồng)      |  |  |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ                                      | 753  | P (đồng)      |  |  |
| 17. Tổng Doanh thu kế hoạch                                                                           | 810  | P (đồng)      |  |  |
| 18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN                                                                | 820  | P (đồng)      |  |  |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch                                                          | 830  | P (đồng)      |  |  |
| 20. Tổng kim ngạch                                                                                    | 1000 | P (nghìn USD) |  |  |
| a) Kim ngạch xuất khẩu                                                                                | 1110 | P (nghìn USD) |  |  |
| b) Kim ngạch nhập khẩu                                                                                | 1120 | P (nghìn USD) |  |  |
| 21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài                                                                     | 1200 | D (nghìn USD) |  |  |
| a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN                                                | 1210 | D (nghìn USD) |  |  |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm                               | 1211 | P (nghìn USD) |  |  |

|                                                                              |             |                      |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--|--|
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | 1212        | P (nghìn USD)        |  |  |
| b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước                     | 1220        | D (nghìn USD)        |  |  |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm       | 1221        | P (nghìn USD)        |  |  |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm  | 1222        | P (nghìn USD)        |  |  |
| c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài                     | 1230        | D (nghìn USD)        |  |  |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm       | 1231        | P (nghìn USD)        |  |  |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm  | 1232        | P (nghìn USD)        |  |  |
| <b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>                          | <b>1300</b> | <b>P (nghìn USD)</b> |  |  |
| a) Thu hồi vốn đầu tư                                                        | 1310        | P (nghìn USD)        |  |  |
| b) Lợi nhuận, cổ tức                                                         | 1320        | P (nghìn USD)        |  |  |
| c) Lợi nhuận chuyển về nước                                                  | 1330        | P (nghìn USD)        |  |  |

**Ghi chú:**  
 Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**Cơ quan, đơn vị báo cáo**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

**PHỤ LỤC 1C**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)  
(Lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính trước ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo)

| Chi tiêu                                              | Mã chi tiêu | Đơn vị tính | Số đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | Số cuối kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------|-----------------------|------------|-----------------------|
| <b>I. Chỉ tiêu tài chính</b>                          |             |             |           |                       |            |                       |
| 1. Tổng tài sản                                       | 270         | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 2. Vốn chủ sở hữu                                     | 410         | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| <b>II. Kết quả kinh doanh</b>                         |             |             |           |                       |            |                       |
| 1. Tổng doanh thu                                     | 10          | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 2. Lãi phát sinh                                      | 20          | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 3. Lỗ phát sinh                                       | 30          | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 4. Lỗ lũy kế                                          | 40          | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| <b>III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b> | 100         |             |           |                       |            |                       |
| 1. Thuế GTGT                                          | 111         | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 112         | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 3. Thuế TNDN                                          | 113         | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |
| 4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác                  | 114         | Triệu đồng  |           |                       |            |                       |

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng.....năm.....

Cơ quan, đơn vị báo cáo  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Số liệu lập biểu là số ước tính của Quý báo cáo; doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, số liệu báo cáo của công ty mẹ;
- Riêng các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính

Bộ, cơ quan ngang Bộ:  
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:  
Tập đoàn, Tổng công ty:

**PHỤ LỤC 2A - Mẫu 01**  
**BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẮP XẾP, CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP QUÝ...**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên doanh nghiệp (tại thời điểm 31/12/2015) | Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm | Kế hoạch sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020 |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------|---------|-------------|-----|----------|----------|-------------------------------|-------------|---------|
|     |                                             |                                               | Giữ nguyên TNHH 1TV                    | chuyển thành TNHH >= 2TV | Giải thể | Phá sản | Chuyển giao | Bán | Sáp nhập | Hợp nhất | Chuyển thành đơn vị sự nghiệp | Cổ phần hóa |         |
| 1   | 2                                           | 3                                             | 4                                      | 5                        | 6        | 7       | 8           | 9   | 10       | 11       | 12                            | 13          | 14      |
|     |                                             |                                               |                                        |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             |         |
|     |                                             |                                               |                                        |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             |         |
|     |                                             |                                               |                                        |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             |         |
|     |                                             |                                               |                                        |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             |         |
|     |                                             |                                               |                                        |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             |         |
|     |                                             |                                               |                                        |                          |          |         |             |     |          |          |                               |             |         |

....., ngày.....tháng.....năm.....  
Cơ quan, đơn vị báo cáo  
(Ký tên, đóng dấu)

- Ghi chú:
- Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý
- Cột 2 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - con báo cáo các Công ty TNHH MTV do Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con nắm giữ 100% vốn điều lệ;
  - Đối với các doanh nghiệp đã được phê duyệt trước 01/01/2016 nếu chưa thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa (đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa) thì tiếp tục báo cáo tại nội dung này.
- Cột 3-12 - Đánh dấu X vào các hình thức sắp xếp doanh nghiệp tương ứng
- Đối với các đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đề nghị cập nhật theo phê duyệt và đề rõ ngày, số quyết định/công văn phê duyệt vào phần ghi chú;
  - Đối với các đơn vị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị báo cáo dự kiến kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa theo tiêu chí danh mục phân loại DNNN ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ hoặc Quyết định thay thế Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg (nếu có)).

1. Cơ quan ngang Bộ:  
2. Ban nhân dân tỉnh, thành phố:  
3. Hiệp đoàn, Tổng công ty:

**PHỤ LỤC 2A - Mẫu 02**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG PHẢN HÓA DOANH NGHIỆP QUÝ....**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
 Cơ quan, đơn vị báo cáo  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý

Cột 2

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con báo cáo các Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ

Cột 3      Đánh dấu X khi cơ quan có thẩm quyền **ban hành** Quyết định thành lập Ban chỉ đạo CPH

Cột 4-11 Báo cáo theo Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp

Cột 12 - 20 Báo cáo theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa

Cột 14 - Hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi tắt là "Giữ nguyên - phát hành thêm"

- Hình thức bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ghi là "Bán một phần"

- Hình thức vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi là "Bán một phần - phát hành thêm"

- Hình thức bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ghi tắt là Bán toàn bộ vốn nhà nước ghi tắt là "Bán toàn bộ"

- Hình thức kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi tắt là "Bán toàn bộ + Phát hành thêm"

Cột 21-30 Báo cáo theo thực tế triển khai bán cổ phần lần đầu

Cột 33 - 46 Báo cáo theo tình hình quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu

Cột 43 - Các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khi cổ phần hóa thì nộp tiền về Quỹ HTSXĐN trung ương

Cột 44 - Các Công ty TNHH MTV do Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong công ty mẹ - con nắm giữ 100% vốn điều lệ khi cổ phần hóa nộp tiền về Quỹ HTSXĐN tại Công ty mẹ

[illegible]

Bộ, cơ quan ngang Bộ:  
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:  
Tập đoàn, Tổng công ty:

**PHỤ LỤC 2A - Mẫu 03**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC HÌNH THỨC SẮP XẾP DOANH NGHIỆP KHÁC QUÝ...**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên doanh nghiệp | Tình hình thực hiện các hình thức sắp xếp khác |                     |          |         |             |     |          |          |                        | Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |                 | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------|---------------------|----------|---------|-------------|-----|----------|----------|------------------------|--------------------------------------------|-----------------|---------|
|     |                  | Giữ nguyên TNHH                                | chuyển thành TNHH>= | Giải thể | Phá sản | Chuyển giao | Bán | Sáp nhập | Hợp nhất | Chuyển thành đơn vị sự | Số quyết định                              | Ngày quyết định |         |
| 1   | 2                | 3                                              | 4                   | 5        | 6       | 7           | 8   | 9        | 10       | 11                     | 12                                         | 13              | 15      |
|     |                  |                                                |                     |          |         |             |     |          |          |                        |                                            |                 |         |
|     |                  |                                                |                     |          |         |             |     |          |          |                        |                                            |                 |         |
|     |                  |                                                |                     |          |         |             |     |          |          |                        |                                            |                 |         |
|     |                  |                                                |                     |          |         |             |     |          |          |                        |                                            |                 |         |
|     |                  |                                                |                     |          |         |             |     |          |          |                        |                                            |                 |         |
|     |                  |                                                |                     |          |         |             |     |          |          |                        |                                            |                 |         |

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Cơ quan, đơn vị báo cáo**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

**Ghi chú:** - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý

Cột 2 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.  
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - con báo cáo các Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Cột 3 - 11 Đánh dấu X vào các hình thức sắp xếp doanh nghiệp tương ứng

Bộ, cơ quan ngang Bộ:  
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:  
Tập đoàn, Tổng công ty:

**PHỤ LỤC 2B**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THOÁI VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC QUÝ...**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên doanh nghiệp               | Giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán phải thoái tại thời điểm 31/12/2015 | Tình hình thoái vốn quý báo cáo năm báo cáo |                  |                      | Lũy kế số thoái từ đầu năm báo cáo đến quý báo cáo |                  |                      | Giá trị sổ sách phải thoái cuối quý báo cáo của năm báo cáo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                |                                                                         | Giá trị đã thoái                            |                  | Đầu tư thêm (nếu có) | Giá trị đã thoái                                   |                  | Đầu tư thêm (nếu có) |                                                             |         |
|     |                                |                                                                         | Giá trị sổ sách                             | Giá trị thu được |                      | Giá trị sổ sách                                    | Giá trị thu được |                      |                                                             |         |
| 1   | 2                              | 3                                                                       | 5                                           | 6                | 7                    | 8                                                  | 9                | 10                   | 11                                                          | 12      |
| I   | Lĩnh vực Chứng khoán           |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
| II  | Lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
| III | Lĩnh vực Bảo hiểm              |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
| IV  | Lĩnh vực Bất động sản          |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
| V   | Lĩnh vực Quỹ đầu tư            |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
| VI  | Các Lĩnh vực phải thoái khác   |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |
|     | Công ty...                     |                                                                         |                                             |                  |                      |                                                    |                  |                      |                                                             |         |

....., ngày.....tháng.....năm.....

Cơ quan, đơn vị báo cáo  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố báo cáo cả tình hình bán vốn nhà nước tại các Công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên do Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;
- Các tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con báo cáo tình hình bán vốn doanh nghiệp tại các công ty con, công ty liên kết.